TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 - ĐIỆN BIÊN** TỈNH ĐIỆN BIÊN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 23 - 10 - 2025
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Huệ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hoàng Thị Thái

2. Ông Lò Văn Hoan

- Thư ký phiên tòa: Ông Lường Văn Đoản - Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Điện Biên;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1, tỉnh Điện Biên tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Thanh Tùng - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 10 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Điện Biên. Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 12/2025/TLST - HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2025 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2025/QĐXXST- HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2025/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Lê Thuỳ D**; Nơi ĐKHKTT: Bản C, xã N, tỉnh Điện Biên; Hiện trú tại: Tổ dân phố X, phường M, tỉnh Điện Biên. (Có mặt)

2. Bị đơn: Anh **Lò Ngọc Biên C**; Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Đ (nay là xã T), tỉnh Điện Biên. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện đề ngày 23/7/2025, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị D và anh C có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Đ (nay là xã T), tỉnh Điện Biên vào ngày 07/11/2023. Sau khi kết hôn, khi chị D mang thai vợ chồng bắt đầu nảy sinh nhiều mâu thuẫn liên quan đến kinh tế, tính anh C hay ghen tuông vô lý, cố tình uống bia rượu say, chơi bời ma túy lấy cớ hành hạ chị D, chửi bới xúc phạm chị và bố mẹ chị nhiều lần…Anh C đã hai lần đánh chị D phải nhập viện. Ngày 26/3/2025 anh C đánh đập chị, đuổi mẹ con chị ra khỏi nhà tay trắng. Sự việc đã được công an xã T lập biên bản. Do không thể chung sống với anh C, vợ chồng không còn tình cảm nên chị D yêu cầu được ly hôn với anh C.

- Về con chung: Chị D, anh C có 01 con chung là Lò Ngọc Bảo C - sinh ngày 04/06/2024. Chị D có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc khi có thay đổi khác.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị D yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng theo quy định của pháp luật. Do con còn nhỏ nên chị D chưa đi làm, chỉ ở nhà trông con, nội trợ, cuộc sống của hai mẹ con phụ thuộc vào bố mẹ đẻ của chị. Anh C làm nghề sơn tự do, quá trình chung sống thi thoảng có đưa cho chị tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng để nuôi con.

- Về tài sản và nợ: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

2. Quá trình giải quyết vụ án bị đơn không trả lời thông báo thụ lý vụ án, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

3. Việc xác minh, thu thập chứng cứ:

- Tại Biên bản xác minh ngày 22/8/2025 của Công an xã T, tỉnh Điện Biên thể hiện: Ngày 26/3/2025 Công an xã T có lập biên bản sự việc đối với anh C, chị D về việc đánh chửi nhau. Ngày 31/3/2024 anh C bị xử phạt về hành vi Cố ý gây thương tích và cố ý làm hư hỏng tài sản người khác và bị Công an thành phố Đ xử phạt vi phạm hành chính 10.500.000 đồng. Từ khoảng tháng 5/2025 đến nay gia đình không rõ anh C làm gì, ở đâu.

- Tại Văn bản số 532 ngày 01/10/2025 của Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Điện Biên: Chị D, anh C có đăng ký kết hôn ngày 07/11/2023 tại UBND xã T, huyện Đ (nay là xã T), tỉnh Điện Biên. Qua xác minh tổ hòa giải thôn T không nhận được yêu cầu của các bên đề nghị hòa giải, bị đơn không có mặt trên địa bàn do vậy không có căn cứ để xác minh về nghề nghiệp, thu nhập và tài sản của bị đơn.

4. Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trên cơ sở đơn khởi kiện và việc thụ lý vụ án, Thẩm phán đã xác định đúng quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ

án; việc lập hồ sơ vụ án cũng như trình tự, thủ tục giải quyết vụ án đảm bảo, đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS) cũng như các quy định pháp luật có liên quan.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Đối với nguyên đơn: Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của BLTTDS về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70,71/BLTTDS. Các tài liệu, chứng cứ mà Nguyên đơn cung cấp đảm bảo đúng quy định tại Điều 95/BLTTDS.

Đối với bị đơn: Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình, vi phạm quy định tại Điều 70, 72/BLTTDS.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39/BLTTDS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật hôn nhân gia đình năm 2014:

- Về hôn nhân: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Cho chị D ly hôn với anh C.

- Về con chung: Giao cháu Lò Ngọc Bảo C - sinh ngày 04/06/2024 cho chị D chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên hoặc cho đến khi có thay đổi khác.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu C là 1.725.000 đồng/tháng.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Việc người trực tiếp nuôi con có thể thay đổi nếu các bên có thỏa thuận hoặc yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản, nợ: Không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội: Đề nghị miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị D. Anh C phải chịu 300.000 đồng án phí đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thẩm quyền xét xử: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với bị đơn có nơi cư trú tại xã T, tỉnh Điện Biên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Điện Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

[2] Về thủ tục tố tụng:

- Trong quá trình giải quyết vụ án do Tòa án đã tiến hành biện pháp thu thập tài liệu, chứng cứ để xác định nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp và thông báo cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp để cử kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

- Về việc vắng mặt đương sự: Do bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ khoản 1 Điều 228/BLTTDS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), HĐXX xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 49 ngày 07/11/2023, Văn bản trả lời của UBND xã T, tỉnh Điện Biên, cùng lời khai của nguyên đơn, có căn cứ xác định: Chị D và anh C có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Đ (nay là xã T), tỉnh Điện Biên vào ngày 07/11/2023 là hôn nhân hợp pháp.

Về nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng: Qua lời khai của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập xác định nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn là do vợ, chồng anh C, chị D có hành vi bạo lực gia đình, xúc phạm nhau, làm tổn hại đến danh dự, nhân phẩm, tổn hại đến sức khỏe của nhau và hiện đã sống ly thân. Do đó có đủ căn cứ về việc vợ chồng không có hạnh phúc, không có tình nghĩa, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện và giải quyết cho chị D được ly hôn với anh C.

[3.2] Về con chung: Chị D, anh C có một con chung là Lò Ngọc Bảo C - sinh ngày 04/06/2024. Chị D có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu C cho đến khi cháu đủ 18 tuổi hoặc khi có thay đổi khác.

Xét thấy, yêu cầu giải quyết về con chung của chị D là phù hợp vì hiện cháu C còn nhỏ, dưới 36 tháng tuổi cần sự chăm sóc của người mẹ. Việc giao con chung cho chị D là đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên. Do đó, căn cứ vào Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu giải quyết về con chung của chị D.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị D yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật. Qua xác minh, chưa có căn cứ về nghề nghiệp, thu nhập của anh C, tuy nhiên là người không trực tiếp nuôi con anh C vẫn phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của Điều 110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình. Theo phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 128/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 thì xã T, tỉnh Điện Biên thuộc

vùng IV, mức lương tối thiểu vùng là 3.450.000 đồng. Để bảo đảm quyền lợi cho con chưa thành niên và khả năng thực tế của anh C. Cần buộc anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng với mức bằng ½ mức lương tối thiểu vùng là 3.450.000 đồng/2 = 1.725.000 đồng một tháng là phù hợp. Thời điểm cấp dưỡng được tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Anh C phải trả lãi nếu chậm thi hành.

[3.3] Về tài sản chung: Do đương sự không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[3.4] Về nợ chung: Do đương sự không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[4] Từ những phân tích trên, các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị D là cá nhân thuộc hộ cận nghèo nên được miễn án phí án phí dân sự sơ thẩm, anh C phải chịu án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); Khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điểm đ khoản 1 Điều 12 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thùy D.

1. Về hôn nhân: Chị Lê Thùy D được ly hôn với anh Lò Ngọc Biên C.

2. Về con chung: Chị Lê Thùy D được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lò Ngọc Bảo C - sinh ngày 04/06/2024 cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có thay đổi khác.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Lò Ngọc Biên C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho cháu C là: **1.725.000** (một triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn) **đồng/tháng** cho đến khi cháu C thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình hoặc cho đến khi có thay đổi khác. Thời điểm cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, phương thức cấp dưỡng theo tháng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về tài sản chung và nợ: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí:

Chị Lê Thùy D được miễn 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Lò Ngọc Biên C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (23/10/2025). Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì các đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 1 - ĐB;
- Những người tham gia tố tụng;
- THADS tỉnh ĐB;
- Toà án nhân dân tỉnh Điện Biên;
- UBND xã T, tỉnh ĐB;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Minh Huệ